

**CÔNG TY CP XÂY LẬP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số: 28/CV-MCF-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin
☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024
9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2025 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRƯỜNG SƠN

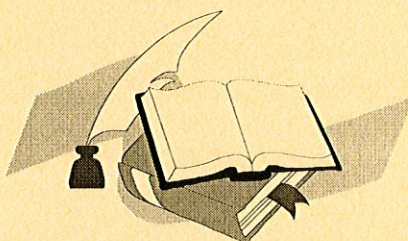
Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024



Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		170.878.235.463	135.826.871.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.125.122.734	6.068.926.742
1. Tiền	111		3.125.122.734	6.068.926.742
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.831.513.072	28.745.907.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.388.664.052	28.563.398.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.402.000	252.887.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.105.520	1.855.066.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.715.658.500)	(1.925.445.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		131.297.065.754	100.836.807.471
1. Hàng tồn kho	141		131.297.065.754	100.836.807.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		624.533.903	175.230.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		624.533.903	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			175.230.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		24.246.779.852	33.508.328.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536.000.000	386.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536.000.000	386.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23.586.536.624	28.429.354.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.524.697.742	28.342.583.594
- Nguyên giá	222		122.722.943.426	121.100.572.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.198.245.684)	(92.757.989.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		61.838.882	86.770.706
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(775.691.620)	(750.759.796)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		124.243.228	4.692.974.699
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			4.127.305.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.243.228	565.669.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		195.125.015.315	169.335.200.991
C. Nợ phải trả	300		76.827.041.726	45.579.727.742
I. Nợ ngắn hạn	310		76.557.041.726	45.309.727.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.913.283.262	7.837.355.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.885.096.846	6.747.606.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.464.469.063	1.079.013.771
4. Phải trả người lao động	314		546.440.000	3.878.164.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.086.351	41.666.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		908.888.650	2.421.163.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.908.200.650	21.274.031.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		346.975.942	620.145.429
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.480.600.962	1.410.580.525
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		118.297.973.589	123.755.473.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.297.973.589	123.755.473.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

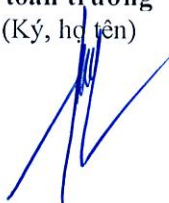
KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.084.000	5.055.904.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.506.327.771	10.953.007.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		152.094.831	191.462.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.354.232.940	10.761.544.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		195.125.015.315	169.335.200.991

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.200.351.732	120.582.085.928	480.125.601.327	443.846.689.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.200.351.732	120.582.085.928	480.125.601.327	443.846.689.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.712.805.663	109.588.527.931	438.831.587.862	393.759.129.990
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.487.546.069	10.993.557.997	41.294.013.465	50.087.559.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	444.840.763	271.528.484	1.003.227.170	595.670.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.033.972.151	393.951.248	5.998.195.185	3.264.356.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.027.941.360	230.167.339	5.874.805.179	3.055.424.812
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.074.237.153	3.973.330.029	12.687.912.566	13.346.653.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.005.049.759	3.995.841.276	21.684.964.764	21.863.153.431
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		(180.872.231)	2.901.963.928	1.926.168.120	12.209.066.721
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.045.386.446	581.502.706	13.005.328.407	2.010.502.891
13. Chi phí khác	32	VI.7	(1.447.092.552)	209.371.627	2.403.423.468	318.652.878
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.492.478.998	372.131.079	10.601.904.939	1.691.850.013
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.311.606.767	3.274.095.007	12.528.073.059	13.900.916.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	824.388.270	844.646.472	2.873.840.119	3.037.371.925
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.487.218.497	2.429.448.535	9.654.232.940	10.863.544.809
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/10/2024 Đến ngày 31/12/2024

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	137 200 351 732	127 712 805 663		127 712 805 663	9 487 546 069	4 074 237 153	5 005 049 759	1 027 941 360	(619 682 203)	444 840 763	1 057 608 668	6 030 791	(1 447 092 552)	2 323 828 989
Cơ khí	3 673 530 345	5 545 397 377		5 545 397 377	(1 871 867 032)		345 298 796		(2 217 165 828)	2 585 455	331 707 902		(1 533 092 552)	(349 779 919)
Bê tông tươi	16 774 498 545	14 383 216 752		14 383 216 752	2 391 281 793	405 372 215	1 097 607 471		888 302 107	2 585 455	556 056 476		20 000 000	1 426 944 038
Vật liệu xây dựng	1 302 546	1 165 139		1 165 139	137 407				137 407					137 407
Gạo xuất khẩu	36 231 972 606	33 175 229 589		33 175 229 589	3 056 743 017	1 955 274 677	970 301 451		131 166 889	421 846 109	15 691 354	6 030 791	6 000 000	556 673 561
Gạo nội địa	74 646 950 152	69 433 162 540		69 433 162 540	5 213 787 612	1 573 516 237	899 989 320	1 027 941 360	1 712 340 695	1 809 822	36 613 158		14 000 000	1 736 763 675
Mỹ nghệ	1 381 003 881	1 152 926 684		1 152 926 684	228 077 197	62 623 735	1 296 437 844		(1 130 984 382)	13 428 467	65 235 264		26 000 000	(1 078 320 651)
Bao bì	4 418 584 399	3 952 796 826		3 952 796 826	465 787 573	70 847 539	393 724 153		1 215 881	2 585 455	52 304 514		20 000 000	36 105 850
Gạch không nung	72 509 258	68 910 756		68 910 756	3 598 502	6 602 750	1 690 724		(4 694 972)					(4 694 972)
Hoạt động khác														
CỘNG	1.37 200 351 732	127 712 805 663		127 712 805 663	9 487 546 069	4 074 237 153	5 005 049 759	1 027 941 360	(619 682 203)	444 840 763	1 045 386 446	6 030 791	(1 447 092 552)	2 311 606 767

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 Tháng 01 Năm 2025

VCB

Bùi Văn Việt

Nguyễn Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình



Đỗ Trương Văn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

PHỤ LỤC 12

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/10/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2024	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		(542.000)	218.471.156	139.750.212		78.178.944
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		1.547.451.849	824.388.270	1.000.000.000		1.371.840.119
5	Thuế TNCN		15.450.000	53.623.360	54.623.360		14.450.000
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			232.183.894	232.183.894		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		1.562.359.849	1.328.666.680	1.426.557.466		1.464.469.063

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Lê Trường Sơn

KỶ D PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2024 Đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		10	49 225 746	175 230 319
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		11	1 629 808 339	6 992 982 809
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)		12	1 679 034 085	7 168 213 128
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ		13	1 679 034 085	7 168 213 128
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ		16	215 553 611	588 950 538
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		20	49 225 746	175 230 319
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		21	(49 225 746)	(175 230 319)
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại		22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh		31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm		32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)		33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41	1 897 505 241	7 398 150 468
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42	1 679 034 085	7 168 213 128
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN		45	139 750 212	151 758 396
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)		46	78 178 944	78 178 944

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025

Long Giám đốc



Đào Văn Nhật

Nguyễn Thị Thanh ở Hưng

Đà Tường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.311.606.767	3.274.095.007	12.528.073.059	13.900.916.734
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.630.042.982	1.674.635.644	6.615.188.501	6.791.610.805
- Các khoản dự phòng	03		99.557.310	(315.319.760)	(482.956.137)	95.978.365
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.548.983)	36.764.534	(11.548.983)	36.764.534
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.927.279)	(1.530.907)	(37.812.123)	64.583.792
- Chi phí lãi vay	06		(1.027.941.360)	230.167.339	5.874.805.179	3.055.424.812
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.988.789.437	4.898.811.857	24.485.749.496	23.945.279.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.625.538.514)	6.102.678.960	(6.837.950.022)	6.854.447.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		60.430.938.385	(3.206.274.536)	(26.965.451.616)	11.062.843.728
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(988.155.640)	(2.119.888.613)	(3.793.982.564)	(1.240.603.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(215.597.016)		(624.533.903)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		1.027.941.360	(230.167.339)	(5.874.805.179)	(3.055.424.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(1.566.150.654)	(2.563.563.771)	(2.703.850.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.573.600)	(109.240.696)	(1.808.306.563)	(2.146.316.296)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.603.804.412	3.769.768.979	(23.982.844.122)	32.716.375.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.974.335)	(108.455.360)	(831.678.344)	(1.261.901.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(12.222.222)		126.102.693	1.765.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.927.279	1.530.907	44.941.753	6.179.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.269.278)	(106.924.453)	(660.633.898)	509.732.423
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.310.394.101	68.652.169.600	480.361.897.046	282.578.789.052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102.844.502.886)	(70.200.022.650)	(445.727.727.796)	(306.839.757.937)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(12.933.405.600)	(7.867.821.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.534.108.785)	(1.547.853.050)	21.700.763.650	(32.128.790.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(932.573.651)	2.114.991.476	(2.942.714.370)	1.097.317.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.058.786.023	3.954.129.195	6.068.926.742	4.971.803.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.089.638)	(193.929)	(1.089.638)	(193.929)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.125.122.734	6.068.926.742	3.125.122.734	6.068.926.742

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/10/2024 Đến ngày 31/12/2024

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	298.721.800	306.597.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.826.400.934	5.762.329.742
Cộng	3.125.122.734	6.068.926.742

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đa Năng	731.880.000	6.547.500
Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan HD	869.250.000	
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp MaSan	896.800.000	252.000.000
STARWAY INTERNATIONAL GROUP	994.118.234	
Công Ty Lương Thực Long An	995.280.804	528.770.592
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	1.005.896.800	2.008.325.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	1.357.320.800	
CMS GROUP M.T. TRADING	2.431.986.938	875.070.571
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	3.152.000.000	4.322.400.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	3.177.615.000	1.789.977.600
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	5.390.070.884	
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tân An	6.829.241.500	1.457.117.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.557.128.092	16.323.115.507
Cộng	37.388.664.052	28.563.398.770

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Đồng Tháp		29.370.000

Công Ty Lương Thực Long An	995.280.804	528.770.592
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		298.600.000
CN Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam-Công Ty Cổ Phần-Công Ty Bột Mì Bình Đông	216.324.000	378.778.680
Cộng	1.211.604.804	1.235.519.272

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	154.402.000	252.887.363
Cộng	154.402.000	252.887.363

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	4.105.520	1.855.066.477
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		213.908.000
+ T AND T SUPERMARKET INC		1.641.158.477
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duyệt	4.105.520	
Cộng	4.105.520	1.855.066.477

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	536.000.000	386.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh	86.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	
Cộng	536.000.000	386.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	35.120.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An		204.936.650
Cộng	1.715.658.500	1.925.445.150

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	113.363.742.594	85.158.406.369
- Công cụ, dụng cụ	1.043.969.712	788.139.372
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.208.707.659	1.707.620.746
- Thành phẩm	13.381.543.528	12.453.685.308
- Hàng hóa	299.102.261	690.193.033
- Hàng gửi đi bán		38.762.643
Cộng	131.297.065.754	100.836.807.471

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng		4.127.305.412
Cộng		4.127.305.412

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK	41.232.253	
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh	32.158.627	
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	50.852.348	
Cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý bụi dây chuyền máy 3 PX1 - XN LTTP		132.122.790
Sửa chữa, nâng 1 phần nền kho B5, nâng nền kho BT nhập liệu DCM4 PX1 - XN LTTP		122.199.352
Nâng bù đài hầm bồn nguyên liệu máy 4 - PX1 XN LTTP		8.385.642
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm kinh doanh chế biến		284.876.639
Sửa chữa vỉa hè, nền, cống thoát nước nhà kho PX1 - XN LTTP		3.140.706
Gia công, lắp dựng mái che văn phòng Trạm KDCB Lương Thực Cao Lãnh - Công Ty CP Mecofood		14.944.158
Cộng	124.243.228	565.669.287

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	1.966.581.865	121.100.572.601
2. Số tăng trong kỳ	161.712.452	821.467.464	732.190.909	57.000.000	1.772.370.825
Trong đó :					
- Mua sắm mới			732.190.909	57.000.000	789.190.909
- XDCB hoàn thành	161.712.452	821.467.464			983.179.916
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
- Thanh lý			150.000.000		150.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.983.907.656	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	122.722.943.426
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	1.952.108.929	92.757.989.007
2. Tăng trong kỳ	1.363.023.273	2.692.778.717	2.511.069.113	23.385.574	6.590.256.677
3. Giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
4. Cuối kỳ	32.014.760.228	36.585.130.676	28.622.860.277	1.975.494.503	99.198.245.684
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	14.472.936	28.342.583.594
2. Cuối kỳ	7.969.147.428	10.365.906.204	5.141.556.748	48.087.362	23.524.697.742

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.955.174.107 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.763.924.920 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					

- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ			387.975.067	362.784.729	750.759.796
2. Tăng trong kỳ			24.931.824		24.931.824
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			412.906.891	362.784.729	775.691.620
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ			86.770.706		86.770.706
2. Cuối kỳ			61.838.882		61.838.882

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	28.422.379.050	11.926.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	27.485.821.600	3.712.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)		5.636.031.400
Cộng	55.908.200.650	21.274.031.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0020/KHDN/23LD ngày 22/11/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 28.422.379.050 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2350.2302/2024-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 13/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 27.485.821.600 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2735249/HĐTD ký ngày 05/09/2023

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 0 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Abtech Applied	758.391.590	564.307.920
Doanh nghiệp Tư nhân Viễn Ninh	759.202.200	66.096.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vintrans	812.700.000	92.880.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	1.010.053.548	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	1.541.179.470	2.266.687.340
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	2.261.004.078	1.504.489.547
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	3.631.313.476	877.990.248
Phải trả cho các đối tượng khác	2.139.438.900	2.464.904.718
Cộng	12.913.283.262	7.837.355.773

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		5.431.695.000
Công ty TNHH Lương Thực út Nga	220.000.000	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	2.561.526.846	
Phải trả cho các đối tượng khác	103.570.000	1.315.911.859
Cộng	2.885.096.846	6.747.606.859

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	78.178.944	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.840.119	1.061.563.771
- Thuế thu nhập cá nhân	14.450.000	17.450.000
Cộng	1.464.469.063	1.079.013.771

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		175.230.319
Cộng		175.230.319

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí sử dụng điện	103.086.351	
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		41.666.667
Cộng	103.086.351	41.666.667

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	754.471.753	577.272.853
- Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	75.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	50.000.000	75.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.416.897	1.768.890.265
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	104.416.897	101.166.897
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		1.667.723.368
Cộng	908.888.650	2.421.163.118

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		

+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.045.084.000	5.055.904.066
Cộng	1.045.084.000	5.055.904.066

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tằm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.488,06	2.809,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điện Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	136.209.954.086	119.684.605.484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.397.646	897.480.444
Cộng	137.200.351.732	120.582.085.928

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu nội bộ	615.587.616	550.558.621
Cộng	615.587.616	550.558.621

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	126.298.281.982	108.301.386.387
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	980.212.553	890.613.376
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	434.311.128	379.452.386
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		17.075.782
Cộng	127.712.805.663	109.588.527.931

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Giá vốn nội bộ	615.587.616	550.558.621
Cộng	615.587.616	550.558.621

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.927.279	1.530.907
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.185.225	269.997.577
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.728.259	
Cộng	444.840.763	271.528.484

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí lãi vay	1.027.941.360	230.167.339
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.030.791	127.019.375
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		36.764.534
Cộng	1.033.972.151	393.951.248

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	(12.222.222)	
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	95.454.546	68.181.819
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	159.545.454	147.272.727
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	118.801.160	214.162.051
- Thu nhập do hàng thừa	503.694.962	59.439.273
- Thu nhập khác	180.112.546	92.446.836
Cộng	1.045.386.446	581.502.706

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Tiền ủng hộ xây dựng nhà văn hóa + gạo hỗ trợ bão Yagi	246.895.418	
- Các khoản phạt chậm nộp thuế		135.114.354
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
- Các khoản khác	-1.693.987.970	74.257.273
Cộng	-1.447.092.552	209.371.627

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí vận chuyển	1.035.501.994	1.306.911.449
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.514.713.301	1.131.573.448
- Chi phí cho nhân viên	509.000	29.074.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.745.594	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.060.535	804.141.891
- Chi phí khác bằng tiền	191.706.729	314.883.147
Cộng	4.074.237.153	3.973.330.029

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí vật liệu quản lý	74.407.657	204.143.212
- Chi phí cho nhân viên	3.750.787.592	2.114.304.324
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.875.020	105.098.594
- Thuế, phí và lệ phí	58.589.909	194.405.756
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.846.435	349.105.158
- Chi phí khác bằng tiền	664.543.146	1.028.784.232
Cộng	5.005.049.759	3.995.841.276

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Chi phí nguyên vật liệu	119.981.604.940	216.768.052.652
- Chi phí nhân công	7.114.863.984	6.458.686.050
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.630.042.982	1.674.635.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.376.355.546	6.168.433.770
- Chi phí khác bằng tiền	1.189.837.152	1.792.863.746
Cộng	136.292.704.604	232.862.671.862

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.311.606.767	3.274.095.007
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.810.334.583	218.384.083
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu		7.000.000
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm		9.012.456
+ Các khoản chậm nộp, truy thu thuế		135.114.354
+ Chi phí tham gia văn nghệ		49.680.000
+ Chi phí loại trừ do loại trừ hóa đơn sửa xe quý 1/2023		17.577.273
+ Tiền ủng hộ xây dựng nhà văn hóa + gạo hỗ trợ bão Yagi	246.895.418	
+ Phần chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	1.563.439.165	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.121.941.350	3.492.479.090
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	824.388.270	698.495.818
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước		146.150.654
- Tổng chi phí thuế TNDN	824.388.270	844.646.472

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

- Tăng do trích quỹ								1.045.084.000		1.045.084.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển				5.055.904.066						5.055.904.066
- Giảm vốn trong kỳ này				(15.931.816.600)				(5.055.904.066)		(20.987.720.666)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				(1.045.084.000)						(1.045.084.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023				(12.933.405.600)						(12.933.405.600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT				(75.000.000)						(75.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.567.627.000)						(1.567.627.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH				(310.700.000)						(310.700.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển								(5.055.904.066)		(5.055.904.066)
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3	107.778.380.000	(31.818.182)	5.858.855.109					1.045.084.000		114.650.500.927
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong kỳ này			2.310.254.165							2.310.254.165
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										
- Tăng do trích quỹ										
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển										
- Giảm vốn trong kỳ này			(75.000.000)							(75.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển										
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023										
+ Chi tiền thù lao HĐQT										
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi										
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển										
Số dư cuối quý 3 đầu quý 4	107.778.380.000	(31.818.182)	8.094.109.274					1.045.084.000		116.885.755.092
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong kỳ này			1.487.218.497							1.487.218.497
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										
- Tăng do trích quỹ										
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển										
- Giảm vốn trong kỳ này			(75.000.000)							(75.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển										
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023										
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)							(75.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi										
+ Quỹ khen thưởng BDH										
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển										
Số dư cuối quý 4	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771					1.045.084.000		118.297.973.589

✓✓